Ký bởi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cơ quan: Tỉnh Tuyên Quang

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chương: 412

BIỂU CÔNG KHAI THU HỒI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

DO KHÔNG CÒN NHIỆM VỤ CHI CỦA MỘT SỐ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Kèm theo Quyết định số 704/QĐ-SNN ngày 27/11/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

I. Căn cứ phân bổ:

1. Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt thu hồi về ngân sách tỉnh dự toán năm 2023 của một số đơn vị dự toán khối tỉnh do không còn nhiệm vụ chi

2. Báo cáo tình hình thực hiện tiến độ chi ngân sách năm 2023 của các đơn vị trực thuộc.

II. Dự toán được giao và phân bổ như sau:

Đơn vị: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG							
				Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Chất lượng, chế biến và PTTT	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Kiểm lâm	Trung tâm Khuyến nông
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**(501.000.000)**	**(501.000.000)**	**(241.000.000)**	**(9.000.000)**	**(59.000.000)**	**(9.000.000)**	**(30.000.000)**	**(12.000.000)**	**(112.000.000)**	**(29.000.000)**
1	**Chi quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện tự chủ (Loại: 340; khoản: 341; mã nguồn: 12)**	**(372.000.000)**	**(372.000.000)**	**(141.000.000)**	**(9.000.000)**	**(59.000.000)**	**(9.000.000)**	**(30.000.000)**	**(12.000.000)**	**(112.000.000)**	
a	***Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT***	***(141.000.000)***	***(141.000.000)***	***(141.000.000)***							
	Kinh phí thu hồi qua công tác thanh tra (30%) theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC	(15.000.000)	(15.000.000)	(15.000.000)							
	Kinh phí triển khai, đánh giá thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành Nông nghiệp tỉnh và phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2021-2025	(17.000.000)	(17.000.000)	(17.000.000)							
	KP lập Đề án "XD Tuyên Quang trở thành Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và TTSX và CB gỗ" của Sở NN và PTNT	(87.000.000)	(87.000.000)	(87.000.000)							
	Mua sắm trang thiết bị phòng họp hội nghị truyền hình	(4.000.000)	(4.000.000)	(4.000.000)							
	Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng	(18.000.000)	(18.000.000)	(18.000.000)							
b	***Chi cục Thủy lợi***	***(9.000.000)***	***(9.000.000)***		***(9.000.000)***						
	Kinh phí trang thiết bị phục vụ phòng họp trực tuyến cho VP thường trực Ban chỉ huy PCTT và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Tuyên Quang	(6.000.000)	(6.000.000)		(6.000.000)						
	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị văn phòng	(3.000.000)	(3.000.000)		(3.000.000)						
c	***Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản***	***(59.000.000)***	***(59.000.000)***			***(59.000.000)***					
	Kinh phí mua sắm trang phục kiểm dịch	(7.000.000)	(7.000.000)			(7.000.000)					

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG							
				Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Chất lượng, chế biến và PTTT	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Kiểm lâm	Trung tâm Khuyến nông
	Kinh phí mua vật tư sửa chữa hệ thống cửa phòng làm việc; bảo dưỡng, sửa chữa kho vắc xin	(50.000.000)	(50.000.000)			(50.000.000)					
	Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng	(2.000.000)	(2.000.000)			(2.000.000)					
d	***Chi cục Phát triển nông thôn***	***(9.000.000)***	***(9.000.000)***				***(9.000.000)***				
	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ quản lý cho các chủ trang trại trên địa bàn tỉnh	(2.000.000)	(2.000.000)				(2.000.000)				
	Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra chuyên ngành	(4.000.000)	(4.000.000)				(4.000.000)				
	Kinh phí tập huấn bố trí công tác dân cư cho đối tượng cán bộ, công chức, người làm công tác bố trí dân cư ở các xã, thôn, bản	(3.000.000)	(3.000.000)				(3.000.000)				
e	***Chi cục Chất lượng, chế biến và PTTT***	***(30.000.000)***	***(30.000.000)***					***(30.000.000)***			
	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị văn phòng	(1.000.000)	(1.000.000)					(1.000.000)			
	Kinh phí mua xe ô tô bán tải	(29.000.000)	(29.000.000)					(29.000.000)			
f	***Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật***	***(12.000.000)***	***(12.000.000)***						***(12.000.000)***		
	Kinh phí tuyên truyền phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, buôn bán, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cơ sở buôn bán	(5.000.000)	(5.000.000)						(5.000.000)		
	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị văn phòng	(7.000.000)	(7.000.000)						(7.000.000)		
g	***Chi cục Kiểm lâm***	***(112.000.000)***	***(112.000.000)***		**-**	**-**	**-**			**(112.000.000)**	
	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	(34.000.000)	(34.000.000)							(34.000.000)	
	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu	(6.000.000)	(6.000.000)							(6.000.000)	
	Hạt Kiểm lâm huyện Na Hang	(59.000.000)	(59.000.000)							(59.000.000)	
	Hạt Kiểm lâm huyện Lâm Bình	(6.000.000)	(6.000.000)							(6.000.000)	
	Hạt Kiểm lâm huyện Chiêm Hóa	(2.000.000)	(2.000.000)							(2.000.000)	
	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR	(3.000.000)	(3.000.000)							(3.000.000)	
	Hạt Kiểm lâm huyện Sơn Dương	(2.000.000)	(2.000.000)							(2.000.000)	
2	**Chi sự nghiệp kinh tế: Kinh phí không thực hiện tự chủ (Loại: 280; khoản: 281; mã nguồn: 12)**	**(129.000.000)**	**(129.000.000)**	**(100.000.000)**							**(29.000.000)**
a	***Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT***	***(100.000.000)***	***(100.000.000)***	***(100.000.000)***							
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	(100.000.000)	(100.000.000)	(100.000.000)							

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG							
				Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Chất lượng, chế biến và PTTT	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Kiểm lâm	Trung tâm Khuyến nông
b	***Trung tâm Khuyến nông***	***(29.000.000)***	***(29.000.000)***								***(29.000.000)***
	Kinh phí mua xe ô tô bán tải	(29.000.000)	(29.000.000)								(29.000.000)